

Bản án số: 30/2021/HNGĐ - ST
Ngày 17/6/2021
“V/v: Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SÓC SƠN – TP. HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chí.

Ông Đàm Hữu Long.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sóc Sơn tham gia phiên tòa: Ông Tạ Quốc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 118/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2021/QĐXX-ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Chị Tạ Thị V**, sinh năm 1970;

Nơi cư trú: Thôn TTr, xã MTr, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội.

Bị đơn: **Anh Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1972;

Nơi cư trú: Thôn TTr, xã MTr, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội.

Có mặt chị V, vắng mặt anh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn ly hôn ngày 05/3/2021 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn là chị Tạ Thị V trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn Đ tìm hiểu một thời gian rồi tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND xã MTr, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội năm 1993 nhưng ngày, tháng cụ thể chị không nhớ. Gia đình hai bên đã tổ chức cưới hỏi cho anh chị theo phong tục tập quán tại địa phương. Sau khi kết hôn, chị về làm dâu và sống chung cùng gia đình anh Đ khoảng một năm, sau đó vợ chồng ở riêng tại TTr, MTr. Quá trình chung sống, anh chị sống không hạnh phúc do anh Việt thường xuyên uống rượu, chửi bới, đánh đập chị, chị đã khuyên nhủ anh Đ rất nhiều nhưng anh Đ không thay đổi, ngày càng say xỉn, nghiện rượu. Khi vợ chồng mâu thuẫn, gia đình hai bên có hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2020 đến nay, không quan tâm chăm sóc gì nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc, chị đề nghị Tòa án cho chị ly hôn anh Đ.

Đối với Giấy chứng nhận kết hôn bản chính của vợ chồng chị: Sau khi anh chị kết hôn khoảng một năm, do vợ chồng cãi nhau, trong lúc tức giận anh Đ đã xé Giấy đăng ký kết hôn, vì vậy chị không cung cấp được cho Tòa án.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung Nguyễn Mạnh D, sinh ngày 05/02/1996 và Nguyễn Trung K, sinh ngày 22/10/1998. Hiện các con đã trưởng thành, khỏe mạnh nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, đất sản xuất nông nghiệp, công sức đóng góp, nợ chung: Vợ chồng chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn là anh Nguyễn Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai của anh có trong hồ sơ vụ án thể hiện:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận xác nhận lời khai của chị V về việc anh chị kết hôn năm 1993, được gia đình hai bên tổ chức cưới theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã MTr. Tuy nhiên Giấy đăng ký kết hôn của vợ chồng, anh đã xé nát trong một lần vợ chồng cãi nhau nên vợ chồng anh không cung cấp được tài liệu này cho Tòa án. Sau khi kết hôn, bố mẹ anh cho vợ

chồng ra ở riêng tại thôn TTr, xã MTr, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội; vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2020 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính anh nóng nảy, hay uống rượu cùng bạn bè, khi về nhà chị V không thông cảm, còn cần nhằn, nói nhiều, trong lúc tức giận anh có đánh chị V khiến tình cảm vợ chồng sút mẻ, gia đình hai bên cùng đã hòa giải cho anh chị nhưng không có kết quả. Vợ chồng anh đã sống ly thân từ cuối năm 2020 đến nay, không quan tâm chăm sóc gì nhau. Nay chị V xin ly hôn, anh xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc, anh đồng ý ly hôn với chị V.

- Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung Nguyễn Mạnh D, sinh ngày 05/02/1996 và Nguyễn Trung K, sinh ngày 22/10/1998; hiện các con đã trưởng thành, khỏe mạnh nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, đất sản xuất nông nghiệp, công sức đóng góp, công nợ: Anh tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Kể từ ngày nhận đơn, thụ lý vụ án, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 14, Điều 15 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Tạ Thị V và anh Nguyễn Văn Đ.

- Về con chung: chị V, anh Đ có 02 con chung là Nguyễn Mạnh D, sinh ngày 05/02/1996 và Nguyễn Trung K, sinh ngày 22/10/1998. Hai bên xác nhận các con đã trưởng thành, lao động tự túc được nên không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung, công sức đóng góp, công nợ và đất sản xuất nông nghiệp: Ghi nhận sự tự nguyện của chị V, anh Đ không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí: chị V phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến Viện kiểm sát và đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn là anh Nguyễn Văn Đ có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay tại thôn TTr, xã MTr, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về việc vắng mặt anh Nguyễn Văn Đ: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh Nguyễn Văn Đ nhưng ngày 28/5/2021, anh Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xử vắng mặt anh Đ.

[2] Về nội dung:

[2. 1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Tạ Thị V và anh Nguyễn Văn Đ được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục, tập quán tại địa phương vào năm 1993, anh chị xác nhận vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND. xã MTr nhưng anh Đ đã xé Giấy chứng nhận kết hôn bản chính nên anh chị không cung cấp được cho Tòa án. Tuy nhiên, xác minh tại UBND. xã MTr, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội thể hiện UBND. xã MTr không còn lưu giữ được các sổ đăng ký kết hôn từ trước năm 1999, kiểm tra sổ đăng ký kết hôn từ năm 2000 trở lại đây không có tên chị V, anh Đ đăng ký kết hôn. Xác minh tại Phòng Tư pháp huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội thì Phòng Tư pháp chỉ lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn của UBND. xã MTr từ năm 1999 đến nay. Do vậy không có căn cứ để xác định chị V, anh Đ có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ điểm b, c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

“ b) Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời gian 02 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng;

c) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu giải quyết về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết”.

Tại Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này.

Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý.

Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”

Theo Điều 87 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật này”.

Tại khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực pháp

luật thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết”.

Từ những căn cứ nêu trên có thể xác định hôn nhân giữa chị Tạ Thị V và anh Nguyễn Văn Đ không hợp pháp.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, chị V, anh Đ đều xác định vợ chồng sống với nhau đến nay không còn tình cảm, cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn. Xét yêu cầu của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị V, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị V, anh Đ là phù hợp quy định tại điều 87 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[2.2] Về con chung: Chị V, anh Đ có 02 con chung là Nguyễn Mạnh D, sinh ngày 05/02/1996 và Nguyễn Trung K, sinh ngày 22/10/1998. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị V, anh Đ đều xác nhận 02 con chung đã trưởng thành, khỏe mạnh, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, đất sản xuất nông nghiệp, công sức đóng góp, nợ: Ghi nhận sự tự nguyện của chị V, anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của tại Điều 143, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[2.5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 11, 87, 89 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 28; 35; 143, 147, 267, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 25, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Tạ Thị V. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Tạ Thị V và anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung: Xác nhận chị Tạ Thị V và anh Nguyễn Văn Đ có 02 con chung là Nguyễn Mạnh D, sinh ngày 05/02/1996 và Nguyễn Trung K, sinh ngày 22/10/1998. Hai con chung đã trưởng thành, khỏe mạnh nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung, đất sản xuất nông nghiệp, công sức đóng góp, nợ: Ghi nhận sự tự nguyện của chị V, anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: chị V phải nộp 300.000đ án dân sự sơ thẩm, chị được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0019518 ngày 12/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

5. Về quyền kháng cáo: chị V có quyền kháng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. anh Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự./.

Nơi nhận

- Dương sự;
- VKSND. huyện Sóc Sơn;
- THA. huyện Sóc Sơn;
- TAND. thành phố Hà Nội;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hồng